PHỤ LỤC PHÂN KHAI DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023
LOẠI 130 - KHOẢN 131,132

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTTMR, ngày /01/2023 của Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông)

Số TT	NỘI DUNG	Mã CTMT	Dự toán giao	Phân khai dự toán năm 2023
A	**NGUỒN THU SỰ NGHIỆP**		**11,670**	**11,670**
I	**Phần thu**		**11,670**	**11,670**
1	**Thu từ viện phí và BHYT**		**11,670**	**11,670**
II	**Chi từ nguồn thu**			**11,670**
1	**Chi phí trực tiếp**			**7,632**
	Thuốc, máu dịch truyền, vật tư tiêu hao			5,200
	Chi phí lương cơ cấu vào giá dịch vụ			2,120
	Chi phí theo QĐ 73 + chi phí khác			312
2	**Cải cách tiền lương**			**1,413**
3	**Phần chi để lại theo quy định**			**2,625**
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		**18,787**	**18,787**
	KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ		**18,624**	**18,624**
a	**LOẠI 130- KHOẢN 132**		**6,830**	**6,830**
I-	**Hệ Bệnh viện + Phòng khám ĐKKV Đăk Rơ Ông**		**6,830**	**6,830**
6000	**Tiền lương**		**2,111**	**2,111**
6001	Lương ngạch bậc			2,111
6100	**Phụ cấp lương**		**3,500**	**3,500**
6101	Phụ cấp chức vụ			80
6102	Phụ cấp khu vực			551
6103	Phụ cấp thu hút			332
6106	Phụ cấp độc hại			55
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			1,991
6113	Phụ cấp trách nhiệm			17
6123	Phụ cấp cấp ủy			32
6121	Phụ cấp lâu năm			442
6200	**Tiền thưởng**		**40**	**40**
6201	Thưởng thường xuyên			40
6250	**Phúc lợi tập thể**		**110**	**110**
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm			80
6299	Chi khác (chi tiền lễ)			30
6300	**Các khoản đóng góp**		**568**	**568**
6301	Bảo hiểm xã hội 17.5%			359
6302	Bảo hiểm Y tế 3%			145
6303	Kinh phí Công đoàn 2%			42
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%			22
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**		**125**	**125**

6501	Tiền điện			80
6503	Tiền nhiên liệu			45
6550	**Vật tư văn phòng**		**75**	**75**
6553	Khoán văn phòng phẩm			75
6600	**Thông tin tuyên truyền, liên lạc**		**51**	**51**
6605	Cước phí internet:			51
6700	**Công tác phí**		**150**	**150**
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			20
6702	Phụ cấp công tác phí			80
6703	Tiền thuê phòng ngủ			50
	Các khoản chi khác		**100**	**100**
b	**LOẠI 130- KHOẢN 131**		**11,794**	**11,794**
II	**Trạm y tế xã - Đội y tế dự phòng - chuyên trách dân số**		**11,794**	**11,794**
6000	**Tiền lương**		**4,255**	**4,255**
6001	Lương ngạch bậc			4,255
6100	**Phụ cấp lương**		**5,087**	**5,087**
6101	Phụ cấp chức vụ:			88
6102	Phụ cấp khu vực:			1,282
6107	Phụ cấp độc hại			98
6103	Phụ cấp thu hút:			562
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề:			2,140
6113	Phụ cấp trách nhiệm:			50
6121	Phụ cấp lâu năm:			867
6200	**Tiền thưởng**		**50**	**50**
6201	Thưởng thường xuyên			50
6250	**Phúc lợi tập thể**		**230**	**230**
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm			150
6299	Chi khác (chi tiền lễ)			80
6300	**Các khoản đóng góp**		**1,261**	**1,261**
6301	Bảo hiểm xã hội 17.5%			775
6302	Bảo hiểm Y tế 3%			321
6303	Kinh phí Công đoàn 2%			125
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%			40
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**		**200**	**200**
6501	Tiền điện			100
6503	Tiền nhiên liệu			100
6550	**Vật tư văn phòng**		**75**	**75**
6553	Khoán văn phòng phẩm			75
6600	**Thông tin tuyên truyền, liên lạc**		**101**	**101**
6605	Cước phí internet:			101
6700	**Công tác phí**		**330**	**330**
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			80
6702	Phụ cấp công tác phí			150
6703	Tiền thuê phòng ngủ			100
	Các khoản chi khác		**205**	**205**

	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ		**163**	**163**
	Kinh phí không thực hiện tự chủ: 130-132		**30**	**30**
01	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày tết Nguyên Đán (Nghị Quyết số 73/2020/NQHĐND)		30	30
	Kinh phí không thực hiện tự chủ: 130-131		**133**	**133**
01	Hỗ trợ hoạt động phòng chống Lao		13	13
02	Kinh phí thuê bao phần mềm y tế cơ sở trạm y tế xã		28	28
03	Thuê bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân trạm y tế xã		80	80
04	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi		12	12
	KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		**843**	**843**
	Loại 130 khoản131		**597**	**597**
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021-2025	**0510**	**597**	**597**
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**0517**	**597**	**597**
	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (kinh phí chi trả phụ cấp cô đỡ thôn bản)		336	336
	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số		261	261
	Loại 130 khoản151		**246**	**246**
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021-2025	**0510**	246	246
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**0517**	246	246
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		246	246

Ghi chú